

Số: 0353 /MTB-TCKT  
V/v: Công bố thông tin BCTC  
Quý 3 năm 2023

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Máy – Thiết bị Dầu khí

- Mã chứng khoán: PVM
- Địa chỉ: Số 8 Tràng Thi, P.Hàng Trống, Q.Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội
- Điện thoại: 024.38260344 Fax: 024.38254050
- Email: [pvm@pvmachino.vn](mailto:pvm@pvmachino.vn)

2. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính quý 3 năm 2023 và văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 3 bị lỗ.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 30/10/2023 tại đường dẫn: <http://www.pvmachino.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

**Tài liệu đính kèm**

- Báo cáo tài chính quý 3 năm 2023
- Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế bị lỗ



Số: 0354 /MTB-TCKT  
V/v: Công bố thông tin BCTC  
Quý 3 năm 2023

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2023

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)**

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Máy – Thiết bị Dầu khí (MCK: PVM) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3 năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. **BCTC quý 3 năm 2023** theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

BCTC riêng (Tổ chức không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (Tổ chức có công ty con);

BCTC tổng hợp (Tổ chức có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

2. Các **văn bản giải trình** phải công bố thông tin **đồng thời** cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có

Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có

Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

**Tài liệu đính kèm**

- Báo cáo tài chính quý 3 năm 2023
- Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế quý 3 bị lỗ

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**MÁY - THIẾT BỊ**  
**DẦU KHÍ**  
**PHẠM VĂN HIỆP**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
MÁY – THIẾT BỊ DẦU KHÍ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 0355 /MTB-TCKT  
V/v: Giải trình lợi nhuận  
sau thuế bị lỗ

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2023

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ điểm c khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo tài chính riêng quý 3 năm 2023 và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2023.

Công ty cổ phần Máy – Thiết bị Dầu khí xin được giải trình nguyên nhân về lợi nhuận sau thuế TNDN bị lỗ như sau:

Ngày 20 tháng 10 năm 2023, Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội đã tiến hành xét xử, ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của đương sự giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Ngân hàng") và Công ty cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí ("Công ty"). Theo đó, Công ty phải trả Ngân hàng số tiền gốc là 52.261.547.264 đồng từ thời điểm ra bản án đến 30/11/2027. Đây là sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý 3 năm 2023 nhưng ảnh hưởng trọng yếu đến chỉ tiêu lợi nhuận. Vì vậy, Công ty đã ghi nhận khoản nợ phải trả Ngân hàng và chi phí tương ứng với khoản nợ phải trả này vào báo cáo tài chính quý 3 năm 2023.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin giải trình trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã giải trình.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (dề b/c);
- Lưu: VT, TCKT.



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
QUÝ 3 NĂM 2023**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

Hà Nội, tháng 10 năm 2023

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>639.217.373.278</b>	<b>494.809.518.537</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>29.007.627.209</b>	<b>49.559.553.529</b>
111	1. Tiền		29.007.627.209	49.139.553.529
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	420.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>76.222.924.979</b>	<b>79.620.250.000</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		24.980.781.305	24.980.781.305
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(9.333.531.305)	(12.960.531.305)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		60.575.674.979	67.600.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>436.061.431.647</b>	<b>281.642.950.351</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	323.510.297.442	287.472.101.586
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	105.496.239.892	41.038.226.973
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	24.820.000.000	24.500.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	165.355.496.810	92.291.552.847
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(183.120.602.497)	(163.658.931.055)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>89.173.236.492</b>	<b>78.334.716.380</b>
141	1. Hàng tồn kho		89.697.521.206	79.425.551.773
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(524.284.714)	(1.090.835.393)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>8.752.152.951</b>	<b>5.652.048.277</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		371.501.263	276.407.937
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		7.536.750.241	4.620.519.071
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	843.901.447	755.121.269
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>247.909.292.236</b>	<b>287.560.549.566</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>12.340.000.000</b>	<b>1.600.000.000</b>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	10.740.000.000	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	1.600.000.000	1.600.000.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>65.132.354.755</b>	<b>52.604.006.901</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	52.745.372.265	39.950.171.588
222	- Nguyên giá		84.269.625.212	66.011.794.686
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(31.524.252.947)	(26.061.623.098)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	12.386.982.490	12.653.835.313
228	- Nguyên giá		14.667.395.364	14.667.395.364
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.280.412.874)	(2.013.560.051)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>14</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
231	- Nguyên giá		15.292.742.940	17.545.622.940
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.292.742.940)	(17.545.622.940)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>11</b>	<b>1.461.750.861</b>	<b>6.618.870.763</b>
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		403.213.148	302.569.348
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.058.537.713	6.316.301.415
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>142.349.542.127</b>	<b>184.855.673.597</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		103.530.000.000	-
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		44.135.240.773	189.168.719.573
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(5.315.698.646)	(4.313.045.976)
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>26.625.644.493</b>	<b>41.881.998.305</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	26.625.644.493	41.881.998.305
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>887.126.665.514</b>	<b>782.370.068.103</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>302.969.199.864</b>	<b>330.707.444.054</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>245.876.577.456</b>	<b>317.575.538.910</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	56.730.332.646	51.468.158.389
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	12.360.445.672	10.291.947.626
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	2.130.856.058	742.602.375
314	4. Phải trả người lao động		1.965.219.940	3.008.378.020
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	1.833.431.141	291.076.370
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		544.788.537	654.866.539
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	55.839.841.788	79.328.402.826
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	109.405.100.074	169.242.953.744
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.066.561.600	2.547.153.021
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>57.092.622.408</b>	<b>13.131.905.144</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	57.092.622.408	13.131.905.144
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>584.157.465.650</b>	<b>451.662.624.049</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>22</b>	<b>584.157.465.650</b>	<b>451.662.624.049</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		386.386.000.000	386.386.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		386.386.000.000	386.386.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		18.920.978.074	18.920.978.074
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		143.324.063.042	19.364.172.424
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		(12.401.887.957)	(19.884.366.675)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		155.725.950.999	39.248.539.099
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		35.526.424.534	26.991.473.551
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>887.126.665.514</b>	<b>782.370.068.103</b>


Lý Thị Lệ Ninh  
Người lập

Hoàng Minh Đức  
Kế toán trưởngPhạm Văn Hiệp  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2023

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3 năm 2023		Quý 3 năm 2022		Lũy kế từ đầu năm 2023		Lũy kế từ đầu năm 2022	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND		
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	401.713.697.809	340.637.343.172	1.099.900.078.009	779.811.060.377	-	-		
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu									
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	401.713.697.809	340.637.343.172	1.099.900.078.009	779.811.060.377				
11	4. Giá vốn hàng bán		386.552.657.829	327.299.784.552	1.061.026.534.673	737.870.096.525				
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	15.161.039.980	13.337.558.620	38.873.543.336	41.940.963.852				
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	56.534.615.734	18.001.214.606	355.487.228.671	68.319.266.301				
22	7. Chi phí tài chính	27	955.887.771	3.650.632.900	23.639.643.519	13.472.054.229				
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.569.774.240	2.231.997.880	7.765.237.462	5.294.074.209				
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-				
25	9. Chi phí bán hàng	28	17.752.940.119	8.906.085.048	41.766.219.825	34.816.332.558				
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	57.739.468.941	11.956.236.919	130.550.895.109	28.763.110.693				
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(4.752.641.117)	6.825.818.359	198.404.013.554	33.208.732.673				
31	12. Thu nhập khác	30	10.398.185.769	1.605.314.849	22.035.593.872	7.384.879.436				
32	13. Chi phí khác	31	10.861.789.093	828.110	53.384.635.227	1.331.956				
40	14. Lợi nhuận khác		(463.603.324)	1.604.486.739	(31.349.041.355)	7.383.547.480				
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(5.216.244.441)	8.430.305.098	167.054.972.199	40.592.280.153				
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	343.501.299	356.059.170	8.523.110.598	959.831.640				
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại									
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp									
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(5.559.745.740)	8.074.245.928	158.531.861.601	39.632.448.513				
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		(8.365.656.342)	7.358.971.544	155.725.950.999	38.172.387.406				
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	2.805.910.602	715.274.384	2.805.910.602	1.460.061.107				
			(217)	4.030		988				



*ly hml*

*Ly*

Lý Thị Lệ Ninh  
Người lập

Hoàng Minh Đức  
Kế toán trưởng

Phạm Văn Hiệp  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2023

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		167.054.972.199	40.592.280.153
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.476.602.672	2.914.925.293
03	- Các khoản dự phòng		16.270.773.433	6.760.956.168
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(13.629.151)	(11.282.224)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(336.766.949.777)	(69.173.243.993)
06	- Chi phí lãi vay		7.765.237.462	5.294.074.209
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(142.212.993.162)	(13.622.290.394)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(176.727.792.915)	(62.532.172.511)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(10.372.613.233)	2.973.583.736
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải)		15.794.539.433	(74.409.329.997)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		15.161.260.486	5.944.247.709
14	- Tiền lãi vay đã trả		(65.004.285.291)	(5.021.959.126)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(8.654.335.889)	(277.975.339)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.420.591.421)	(3.405.284.944)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(374.436.811.992)	(150.351.180.866)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(10.537.006.374)	(10.029.702.491)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	16.309.616.196
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(157.635.674.979)	(57.600.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ		153.600.000.000	98.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(103.530.000.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		422.004.082.785	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		60.027.665.278	69.606.103.642
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		363.929.066.710	116.286.017.347
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		5.950.000.000	-
32	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua		-	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		653.872.347.549	624.004.814.801
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(669.749.483.955)	(632.283.708.876)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(103.415.481)	(184.019.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(10.030.551.887)	(8.462.913.875)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(20.538.297.169)	(42.528.077.394)

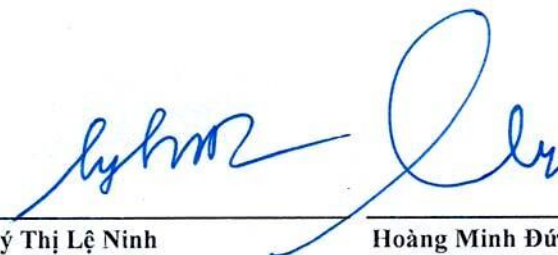


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		49.559.553.529	65.377.018.191
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(13.629.151)	11.282.224
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>29.007.627.209</u>	<u>22.860.223.021</u>

  
 Lý Thị Lệ Ninh  
 Người lập

Hoàng Minh Đức  
 Kế toán trưởng



Phạm Văn Hiệp  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2023

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023*

### **1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 03 năm 2008 và Quyết định số 4779/QĐ-DKVN ngày 07 tháng 07 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101394512, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 06 tháng 06 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 386.386.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 386.386.000.000 đồng; tương đương 38.638.600 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là: 279 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 282 người)

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Thương mại và xây lắp.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động của các Trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài);
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Cho thuê mặt bằng.

**Cấu trúc Tập đoàn**

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2023 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn <sup>(1)</sup>	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng <sup>(2)</sup>	Thành phố Đà Nẵng	49,78%	(2)	Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị
Công ty Cổ phần MACHINO Thành Đạt <sup>(3)</sup>	Thành phố Hà Nội	51,00%	51,00%	Môi trường, thương mại và xây dựng
Công ty cổ phần Machino An Phú <sup>(4)</sup>	Tỉnh Thái Bình	55,00%	55,00%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Công ty TNHH Machino Phú Xuân <sup>(5)</sup>	Tỉnh Thái Bình	70,00%	70,00%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

(1) Ngày 31/3/2022, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí đã ban hành Quyết định số 0034/QĐ/MTB-HĐQT về việc giải thể Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn. Đến thời điểm 31/3/2023, Công ty đang thực hiện các thủ tục giải thể.

(2) Tuy Công ty chỉ nắm giữ 49,78% cổ phần trong Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng nhưng trong cơ cấu điều hành thì Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Trưởng Ban kiểm soát là đại diện của Công ty nên Công ty có toàn quyền chi phối hoạt động đối với Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị dầu khí Đà Nẵng.

(3) Ngày 09/09/2022, Hội VND quản trị Công ty Máy - Thiết bị Dầu khí đã ban hành Quyết định số 0111/QĐ/MTB-HĐQT về việc góp vốn thành lập Công ty TNHH MACHINO Thành Đạt và cử Người đại diện quản lý phần góp vốn tại Công ty này. Vốn điều lệ Công ty TNHH MACHINO Thành Đạt là 55.000.000.000 VND, vốn thực góp đến thời điểm 31/3/2023 là 34.000.000.000 VND

(4) Ngày 08/08/2023, Hội đồng quản trị Công ty Máy - Thiết bị Dầu khí đã ban hành Quyết định số 0084/QĐ/MTB-HĐQT về việc góp vốn thành lập Doanh nghiệp dự án - Công ty cổ phần Machino An Phú và cử người đại diện quản lý phần vốn góp tại doanh nghiệp này. Vốn điều lệ là 129.000.000.000 VND, vốn thực góp của các bên đến thời điểm 30/09/2023 là 33.500.000.000 VND.

(5) Ngày 08/08/2023, Hội đồng quản trị Công ty Máy - Thiết bị Dầu khí đã ban hành Quyết định số 0085/QĐ/MTB-HĐQT về việc góp vốn thành lập Doanh nghiệp dự án - Công ty TNHH Phú Xuân và cử người đại diện quản lý phần vốn góp tại doanh nghiệp này. Vốn điều lệ là 136.000.000.000 VND, vốn thực góp của các bên đến thời điểm 30/09/2023 là :41.500.000.000 VND.

- Thông tin về khoản đầu tư vào Công ty liên kết, xem tại thuyết minh số 04.

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/9/2023. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

**2.4 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay,

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong Quý và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối Quý được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

**2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**2.7 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của các kỳ trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.

- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối Quý cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

**2.8 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**2.9 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối Quý :

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối Quý .

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối Quý là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.10 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

**2.11 . Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Quyền sử dụng đất	05 - 30 năm

**2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

**2.13 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.14 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

Lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được công ty tiếp tục phân bổ từ năm 2022 với thời gian tối đa không quá 10 năm.

Chi phí bảo hiểm nhân thọ mua cho cán bộ nhân viên được Công ty phân bổ theo thời gian của hợp đồng bảo hiểm đã ký kết với Công ty bảo hiểm theo từng cấp độ nhân viên.

- Chi phí trả trước khác bao gồm chi phí thuê văn phòng, chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 05 năm.

**2.15 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**2.16 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.17 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong Quý khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.18 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong Quý báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của Quý báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong Quý được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong Quý. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.19 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

**2.20 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**2.21 . Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.22 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong Quý được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong Quý và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong Quý.



**2.23 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong Quý không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

## a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong Quý và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

## b) Thuế suất thuế TNDN

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% và 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/9/2023.

**2.25 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**2.26 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.27 . Thông tin bộ phận**

Do hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty chủ yếu là hoạt động thương mại và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	868.783.593	555.989.913
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.138.843.616	48.302.105.616
Tiền đang chuyển	-	281.458.000
Các khoản tương đương tiền (*)	-	420.000.000
	<b>29.007.627.209</b>	<b>49.559.553.529</b>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	60.575.674.979	-	67.600.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	60.575.674.979	-	67.600.000.000	-
	<b>60.575.674.979</b>	<b>-</b>	<b>67.600.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Tại ngày 30/9/2023, các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 61.700.674.979 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,2%/năm đến 6,7%/năm.

**b) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh của Công ty tại ngày 30/09/2023 là 465.000 cổ phiếu TCB được Công ty đầu tư với mục tiêu tìm kiếm lợi nhuận. Giá trị đầu tư là 24.980.781.305 đồng, giá trị hợp lý của khoản đầu tư là 15.647.250.000 đồng, giá trị dự phòng khoản đầu tư này là 9.333.531.305 đồng.

**c) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh, liên kết**

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Máy thiết bị dầu khí Miền Bắc Việt Nam với tỷ lệ lợi ích và biểu quyết là 34,58%. Giá gốc của khoản đầu tư không thay đổi tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ là 1.447.257.429 đồng. Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu của khoản đầu tư tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ là 0 đồng.

Ngày 07/02/2023, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 0008/NQ/MTB-HĐQT về chủ trương tham gia đầu tư dự án Cụm Công nghiệp Quán Đò, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên do Công ty Cổ phần Đầu tư Hasky Hưng Yên là chủ đầu tư. Công ty thực hiện mua lại 8.000.000 cổ phần; mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần tương ứng 40% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Hasky Hưng Yên.

Theo Nghị quyết số 0045/NQ/MTB-HĐQT ngày 05/05/2023, Hội đồng quản trị chấp thuận chủ trương hợp tác đầu tư Dự án Phát triển nhà ở thương mại Khu dân cư Thôn Thái, xã Nguyên Xá, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình với số tiền là 23.530.000.000 đồng thông qua việc góp vốn vào Doanh nghiệp dự án - Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Nhà ở Nguyên Xá, tương đương với 50% vốn điều lệ và cử Người đại diện quản lý phần góp vốn tại Công ty này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ**

Số 08 Trảng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	-	-	2.016.000.000	(2.016.000.000)
- Công ty TNHH FCC Việt Nam	-	-	49.495.000.000	-
- Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	-	-	11.781.000.000	-
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Việt Nam	841.102.790	(841.102.790)	841.102.790	(841.102.790)
- Công ty Cổ phần PEC Hà Nội	3.000.000.000	(3.000.000.000)	3.000.000.000	-
- Công ty TNHH Hitachi Astemo Hà Nội	36.673.137.983	-	36.673.137.983	-
- Công ty Cổ phần Đông mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.621.000.000	(1.474.595.856)	3.621.000.000	(1.455.943.186)
- Đầu tư vào Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội	-	-	81.741.478.800	-
	<b>44.135.240.773</b>	<b>(5.315.698.646)</b>	<b>189.168.719.573</b>	<b>(4.313.045.976)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Công ty vào ngày 30/06/2023 như sau:**

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	12,13%	12,13%	Thương mại
- Công ty Cổ phần PEC Hà Nội	Thành phố Hà Nội	8,00%	8,00%	Xây lắp
- Công ty TNHH Hitachi Astemo Hà Nội	Thành phố Hà Nội	8,45%	8,45%	Sản xuất phụ tùng ô tô,
- Công ty Cổ phần Đông mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	Tỉnh Đồng Nai	1,80%	1,80%	Đóng mới, sửa chữa tàu

Theo Nghị quyết số 149/NQ/MTB-HDQT và Nghị quyết số 150/NQ/MTB-HDQT ngày 23/12/2022, Hội đồng quản trị chấp thuận chủ trương thoái toàn bộ phần vốn góp của Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí tại Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí tại Công ty TNHH FCC Việt Nam tương đương 61.276.000.000 đồng. Tại ngày 30/6/2023, Công ty đã hoàn thành bán toàn bộ vốn góp tại Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki và Công ty TNHH FCC Việt Nam, tổng giá phí 357.089.416.235 đồng.

Theo Nghị quyết số 0035/NQ/MTB-HDQT ngày 04/4/2023, Hội đồng quản trị chấp thuận thoái toàn bộ phần vốn góp của Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí tại Công ty Cổ phần Thực Phẩm Nghệ An. Tại ngày 30/6/2023, Công ty đã hoàn thành việc bán 201.600 cổ phần của Công ty Cổ phần Thực Phẩm Nghệ An cho các nhà đầu tư khác, tương đương tổng mệnh giá 2.016.000.000 đồng, giá phí 2.016.000.000 đồng.

Theo Nghị quyết số 0039/NQ/MTB-HDQT ngày 19/4/2023, HDQT chấp thuận thế chấp/chuyển nhượng toàn bộ 10% phần vốn góp tại dự án "Khu chung cư cao cấp, dịch vụ hỗn hợp - Khu đô thị Nam An Khánh - Hà Nội" thuộc lô HH3 của dự án Nam An Khánh, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội tương đương 81.741.478.800 đồng để cân trừ công nợ với Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam, giá phí 64.141.487.800 đồng.

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Bên liên quan</b>	<b>191.823.749</b>	<b>(191.823.749)</b>	<b>191.823.749</b>	
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	191.823.749	(191.823.749)	191.823.749	-
<b>b) Bên khác</b>	<b>323.318.473.693</b>	<b>(181.866.693.748)</b>	<b>287.280.277.837</b>	<b>(163.635.446.055)</b>
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	(96.856.865.496)	96.856.865.496	(96.856.865.496)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	(33.627.654.160)	33.627.654.160	(33.627.654.160)
Công ty Cổ phần Nhôm Việt Pháp Shal-Nhà máy Nhôm Việt Pháp	64.277.334.007	-	35.468.304.225	-
Phải thu khách hàng khác	128.556.620.030	(51.382.174.092)	121.327.453.956	(33.150.926.399)
	<b>323.510.297.442</b>	<b>(182.058.517.497)</b>	<b>287.472.101.586</b>	<b>(163.635.446.055)</b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Bên liên quan</b>	<b>50.000.000</b>		<b>50.000.000</b>	
Công ty cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	50.000.000		50.000.000	
<b>b) Bên khác</b>	<b>105.446.239.892</b>	<b>(1.062.085.000)</b>	<b>40.988.226.973</b>	<b>(23.485.000)</b>
Công ty TNHH Công nghiệp M&H	963.600.000	(963.600.000)	963.600.000	-
Công ty TNHH Ô tô Mitsubishi Việt Nam	2.160.324.000	-	2.340.000.000	-
Công ty CP Contech Group	-	-	3.649.514.696	-
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIA	13.241.000.000	-		
Công ty cổ phần SENKA	2.167.418.898	-	7.939.106.801	-
INTERNATIONAL Công ty CP LICOGI13	21.307.281.896			
ARVY PHOUYUAN MINING SOLE CO., LTD	12.549.870.000			
Công ty Cổ phần Thương mại IMP Việt Nam	18.057.021.726			
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ xuất nhập khẩu QD Việt Nam	11.067.237.752	-	19.514.183.040	-
Trả trước cho người bán khác	23.932.485.620	(98.485.000)	6.581.822.436	(23.485.000)
	<b>105.496.239.892</b>	<b>(1.062.085.000)</b>	<b>41.038.226.973</b>	<b>(23.485.000)</b>

## 7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
<b>a.1) Bên liên quan</b>				
Công ty CP Đầu tư Tài chính Công nghệ Hà Nội	-	-	-	-
<b>a.2) Bên khác</b>				
Ông Đỗ Chí Lệ	24.820.000.000	-	24.500.000.000	-
	<b>24.820.000.000</b>	<b>-</b>	<b>24.500.000.000</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
<b>b.1) Bên liên quan</b>				
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Nhà ở Nguyên Xá	10.240.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hasky Hưng Yên	500.000.000	-	-	-
	<b>10.740.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn:**

- (1) Hợp đồng vay tiền số 0612/HĐVT/2022 ngày 06 tháng 12 năm 2022 và Phụ lục hợp đồng 0612/HĐVT/2022 ngày 30 tháng 3 năm 2023 giữa Ông Đỗ Chí Lệ và Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt;
- + Số tiền cho vay: 30 tỷ đồng, số tiền vay thực tế đến cuối kỳ là 24.820.000.000 đồng;
  - + Thời hạn cho vay: Kể từ ngày 06/12/2022 đến ngày 31/3/2023 và gia hạn đến 31/12/2023
  - + Mục đích cho vay: hoàn thành, quyết toán và chuyển đổi chủ đầu tư nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt không chôn lấp tại xã Kiên Thành, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang sang Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt;
  - + Lãi suất cho vay: 10% tính từ ngày nhận tiền vay.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

- (1) Hợp đồng cho vay số 02.0908/HĐVT/2023 ngày 09/08/2023, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền cho vay: 68.242.000.000.000 đồng
  - + Thời hạn của hợp đồng: 2 năm
  - + Lãi suất cho vay: 20%/năm
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 10.240.000.000 đồng
- (2) Hợp đồng tín dụng số 01.2908/HĐVT/2023 ngày 29/08/2023 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền cho vay: 20.000.000.000 đồng;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 24 tháng kể từ ngày chuyển tiền cho vay
  - + Lãi suất cho vay: 7,5%/năm
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 500.000.000 đồng

## 8 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
<b>a.1) Chi tiết theo nội dung</b>				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	662.259.472	-	893.578.958	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	-	-
Tạm ứng (1)	116.055.701.031	-	59.907.910.635	-
Ký cược, ký quỹ	13.343.113	-	149.316.529	-
Phải thu người lao động	-	-	-	-
Công ty Cổ phần thương mại đầu tư Đông Đô (2)	16.000.000.000	-	16.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tesla (3)	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
Công ty cổ phần Đầu tư kinh doanh An Phú Hưng (4)	10.000.000.000	-	-	-
Phải thu khác	7.624.193.194	-	340.746.725	-
	<b>165.355.496.810</b>	<b>-</b>	<b>92.291.552.847</b>	<b>-</b>
<b>a.2) Chi tiết theo đối tượng</b>				
<b>Bên liên quan</b>	<b>13.920.000.000</b>	<b>-</b>	<b>35.200.000.000</b>	<b>-</b>
Ông Phạm Văn Hiệp	-	-	14.550.000.000	-
Ông Phan Trung Nghĩa	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Ông Chu Thành Nam	5.900.000.000	-	17.650.000.000	-
Ông Nguyễn Hồng Hà	5.020.000.000	-	-	-
<b>Bên khác</b>	<b>151.435.496.810</b>	<b>-</b>	<b>57.091.552.847</b>	<b>-</b>
Công ty cổ phần Thương mại đầu tư Đông Đô (2)	16.000.000.000	-	16.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tesla (3)	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
Công ty cổ phần Đầu tư kinh doanh An Phú Hưng (4)	10.000.000.000	-	-	-
Tạm ứng và các khoản phải thu khác	110.435.496.810	-	26.091.552.847	-
	<b>165.355.496.810</b>	<b>-</b>	<b>92.291.552.847</b>	<b>-</b>

**b) Dài hạn**

**b.1) Chi tiết theo nội dung**

Ký cược, ký quỹ	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Phải thu khác	600.000.000	-	600.000.000	-
	<b>1.600.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.600.000.000</b>	<b>-</b>

**b.2) Chi tiết theo đối tượng**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy Hà Nội	600.000.000	-	600.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Hà Nội	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	<b>1.600.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.600.000.000</b>	<b>-</b>

(1) Khoản tạm ứng chủ yếu cho ban lãnh đạo Công ty phục vụ triển khai các hoạt động kinh doanh và triển khai các dự án đầu tư bất động sản của Công ty mẹ.

(2) Hợp đồng hợp tác số 2812/2022/HĐHT ngày 28 tháng 12 năm 2022 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Đông đô ("Đông Đô") về việc cùng nhau hợp tác để nghiên cứu, triển khai và phát triển các dự án đầu tư (bất động sản, cụm.khu công nghiệp, xử lý rác thải...) tại các tỉnh phía bắc, trong đó tập trung như tỉnh Thái Bình, Nam Định. Theo hợp đồng này, Công ty tạm ứng cho Đông Đô để tiến hành triển khai các công việc như đã thống nhất với số tiền 16 tỷ đồng. Hợp đồng được thực hiện dự kiến trong 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Trường hợp gia hạn thời gian hợp tác, các bên sẽ bàn bạc, thống nhất bằng các phụ lục hợp đồng.

(3) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 561/2021/HĐNT ngày 04 tháng 01 năm 2022 giữa Công ty Cổ phần Licogi 13 (Bên A), Công ty (Bên B) và Công ty Cổ phần Đầu tư Tesla (Bên C) về việc hợp tác đầu tư dự án khu dân cư sinh thái chất lượng cao Cam Phú - Thành phố Cam Ranh, Khánh Hòa;

Phương thức hợp tác: Các bên thành lập Liên danh để đấu thầu làm Chủ đầu tư Dự án dân cư sinh thái chất lượng cao Cam Phú phù hợp với quy định của pháp luật, theo đó tỷ lệ đóng góp của mỗi bên như sau:

- Công ty Cổ phần Đầu tư Tesla: 40% Tổng chi phí;
- Công ty Cổ phần Licogi 13: 30% Tổng chi phí;
- Công ty: 30% Tổng chi phí.

Chi phí cho đến khi Liên danh nhận được Quyết định Chủ đầu tư Dự án thực tế sẽ được các bên thống nhất, xác nhận bằng văn bản phân bổ cho các thành viên liên danh theo tỷ lệ quy định.

Số dư tại ngày cuối kỳ là khoản tạm ứng theo tiến độ hợp đồng cho Công ty Cổ phần Đầu tư Tesla.

(4) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 88/2023/HĐHTĐT/APH-PVM ngày 11 tháng 08 năm 2023 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh An Phú Hưng ("An Phú Hưng") về việc cùng đầu tư, quản lý, vận hành, khai thác các sản phẩm của Dự án Cụm công nghiệp Đình Lập tại xã Đình Lập, huyện Đình Lập, Tỉnh Lạng Sơn. Theo hợp đồng này, Công ty góp vốn vào doanh nghiệp Dự án - Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp Đình Lập 2 giai đoạn, giai đoạn 1 Công ty góp vốn thông qua An Phú Hưng, giai đoạn 2 sau khi doanh nghiệp Dự án đủ điều kiện và/hoặc được phép tổ chức lại thành Công ty TNHH hai thành viên trở lên hoặc Công ty cổ phần. Hợp đồng được thực hiện kể từ ngày ký hợp đồng đến thời hạn hoạt động của dự án và tự động gia hạn nếu Cụm công nghiệp Đình Lập được nhà nước cho gia hạn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ**Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,  
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**Mẫu số B 09-DN/HN  
(Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)**9 . NỢ XẤU**

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160
- Các khoản khác	57.497.189.995	35.556.442.184	40.302.583.035	17.016.344.363
	<b>187.981.709.651</b>	<b>166.040.961.840</b>	<b>170.787.102.691</b>	<b>147.500.864.019</b>

**10 . HÀNG TỒN KHO**

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	234.071.876	-	528.645.328	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	50.214.157.539	-	16.097.634.067	-
Thành phẩm	25.456.081	-	210.010.020	-
Hàng hoá	39.223.835.710	(524.284.714)	62.589.262.358	(1.090.835.393)
	<b>89.697.521.206</b>	<b>(524.284.714)</b>	<b>79.425.551.773</b>	<b>(1.090.835.393)</b>

**11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>848.357.263</b>	-
Dự án phát triển khu nhà ở Thương mại tại phường Tiền Phong và xã Phú Xuân TP.Thái Bình	473.461.888	-
Dự án phát triển nhà ở Thương mại khu dân cư An Phú tại Thị trấn Vũ Thư, huyện Vũ Thư tỉnh Thái Bình	374.895.375	-
<b>Mua sắm tài sản cố định</b>	<b>210.180.450</b>	-
- Máy tính chủ tại Công ty con	210.180.450	-
<b>Sửa chữa lớn tài sản cố định</b>	-	<b>6.316.301.415</b>
- Cải tạo văn phòng số 8 Tràng Thi - Hà Nội (*)	-	6.316.301.415
	<b>1.058.537.713</b>	<b>6.316.301.415</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ**

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

**12 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>												
Số dư đầu năm	52.006.810.173	5.512.601.298	6.961.518.105	1.369.665.110	161.200.000	66.011.794.686						
- Mua trong kỳ	-	-	2.443.010.000	-	-	2.443.010.000						
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	13.561.940.526	-	-	-	-	13.561.940.526						
- Tăng khác	2.252.880.000	-	-	-	-	2.252.880.000						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>67.821.630.699</b>	<b>5.512.601.298</b>	<b>9.404.528.105</b>	<b>1.369.665.110</b>	<b>161.200.000</b>	<b>84.269.625.212</b>						
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>												
Số dư đầu năm	17.570.988.961	1.269.077.543	6.307.332.934	881.723.659	32.500.001	26.061.623.098						
- Khấu hao trong kỳ	2.472.636.478	393.836.067	211.900.605	91.076.697	40.300.002	3.209.749.849						
- Tăng khác	2.252.880.000	-	-	-	-	2.252.880.000						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>22.296.505.439</b>	<b>1.662.913.610</b>	<b>6.519.233.539</b>	<b>972.800.356</b>	<b>72.800.003</b>	<b>31.524.252.947</b>						
<b>Giá trị còn lại</b>												
Tại ngày đầu năm	34.435.821.212	4.243.523.755	654.185.171	487.941.451	128.699.999	39.950.171.588						
Tại ngày cuối kỳ	<b>45.525.125.260</b>	<b>3.849.687.688</b>	<b>2.885.294.566</b>	<b>396.864.754</b>	<b>88.399.997</b>	<b>52.745.372.265</b>						

*Trong đó:*

- Giá trị còn lại cuối Quý của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 18.516.414.034 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối Quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11.724.262.457 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối Quý chờ thanh lý: 0 đồng.
- Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về tài sản cố định hữu hình:

**13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	14.056.150.364	611.245.000	14.667.395.364
- Thanh lý, nhượng bán (*)	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>14.056.150.364</b>	<b>611.245.000</b>	<b>14.667.395.364</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	1.405.615.051	607.945.000	2.013.560.051
- Khấu hao trong kỳ	263.552.823	3.300.000	266.852.823
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.669.167.874</b>	<b>611.245.000</b>	<b>2.280.412.874</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	12.650.535.313	3.300.000	12.653.835.313
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>12.386.982.490</b>	<b>-</b>	<b>12.386.982.490</b>

Trong đó:

(\*) Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Khu đất tại địa chỉ 51 Phan Đăng Lưu, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, diện tích 1.806,8 m2, sử dụng làm văn phòng Công ty và mặt bằng kinh doanh;
- Khu đất tại địa chỉ 53 Trần Phú, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, diện tích 281,8 m2, sử dụng làm mặt bằng kinh doanh

**14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Nhà VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	7.779.542.940	9.766.080.000	17.545.622.940
- Giảm khác	-	(2.252.880.000)	(2.252.880.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>7.779.542.940</b>	<b>7.513.200.000</b>	<b>15.292.742.940</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	7.779.542.940	9.766.080.000	17.545.622.940
- Giảm khác	-	(2.252.880.000)	(2.252.880.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>7.779.542.940</b>	<b>7.513.200.000</b>	<b>15.292.742.940</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Bất động sản đầu tư của Công ty là 23.600 m2 đất tại Thôn Dục Nội, Xã Việt Hùng, Huyện Đông Anh, Hà Nội.

**15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	602.346.223	697.846.015
Lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa <sup>(1)</sup>	-	28.542.933.921
Tiền thuê văn phòng	-	-
Tiền thuê đất <sup>(2)</sup>	1.155.000.000	1.290.000.000
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	7.907.139.611	9.073.732.067
Tiền sửa chữa văn phòng	2.523.891.085	1.686.927.663
Chi phí trả trước dài hạn khác	14.437.267.574	590.558.639
	<b>26.625.644.493</b>	<b>41.881.998.305</b>

(1) Đây là giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê tại số 8 phố Trảng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm được xác định khi cổ phần hóa.

(2) Thuê đất theo Hợp đồng thuê đất tại Khu đô thị mới Đông Nam Thủy An, phường Thủy Dương, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên - Huế để đầu tư xây dựng Trung tâm ô tô Daesco tại Huế có thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 29/12/2016. Đến thời điểm cuối kỳ, đây là số tiền còn lại trả trước cho 05 năm tiếp theo từ năm 2022 đến hết năm 2026.

**16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Bên khác</b>				
Công ty Cổ phần Công nghệ Phát triển Linh	18.058.434.150	-	-	-
Công ty Cổ phần tập đoàn nhựa Bình Thuận	14.436.191.000	-	-	-
Công ty TNHH Công nghệ và Dịch vụ Kỹ thuật DTL	-	-	15.886.856.700	15.886.856.700
Công ty TNHH Công nghiệp Delta	400.650.787	400.650.787	7.999.071.420	7.999.071.420
Công ty Cổ phần Cơ điện EME	-	-	5.579.394.840	5.579.394.840
Công ty CP Dịch vụ và Thương mại Quốc tế Hoàng Gia	5.197.557.812	5.197.557.812	5.197.557.812	5.197.557.812
Phải trả các đối tượng khác	18.637.498.897	18.637.498.897	16.805.277.617	16.805.277.617
	<b>56.730.332.646</b>	<b>24.235.707.496</b>	<b>51.468.158.389</b>	<b>51.468.158.389</b>

**17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thi công cơ giới lắp máy Dầu Khí	1.009.800.000	1.009.800.000
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp TLT	-	2.650.112.850
Công ty cổ phần Đầu tư Công nghệ Ngôi sao Châu A	4.885.009.527	-
Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	-	1.044.488.827
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn -TNHH MTV	2.677.576.000	-
Các đối tượng khác	3.788.060.145	5.587.545.949
	<b>12.360.445.672</b>	<b>10.291.947.626</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ ĐẦU KHÍ**

Số 08 Trảng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

**18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	440.943.022		105.291.422		5.055.118.465		4.310.507.456		440.943.022		849.902.431	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	143.847.491		305.396.199		8.543.110.598		8.886.874.037		212.538.148		30.323.417	
Thuế Thu nhập cá nhân	35.330.756		293.602.170		1.513.213.272		1.588.057.745		55.420.277		238.847.218	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	135.000.000		-		3.880.318.381		2.906.847.973		135.000.000		973.470.408	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		38.312.584		350.900.000		350.900.000		-		38.312.584	
	<b>755.121.269</b>		<b>742.602.375</b>		<b>19.342.660.716</b>		<b>18.043.187.211</b>		<b>843.901.447</b>		<b>2.130.856.058</b>	

**19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	811.538.341	196.076.370
- Chi phí phải trả khác	1.021.892.800	95.000.000
	<b>1.833.431.141</b>	<b>291.076.370</b>

**20 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	161.049.711	168.990.018
- Bảo hiểm xã hội	219.834.232	27.521.600
- Bảo hiểm y tế	58.158.450	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	30.581.700	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	18.251.972.000	17.678.460.000
- Có tức, lợi nhuận phải trả	30.393.194.090	3.449.589.571
- Phải trả lãi vay	-	57.854.509.800
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.725.051.605	149.331.837
	<b>55.839.841.788</b>	<b>79.328.402.826</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ**

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023**21 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2023		Trong Quý		30/09/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
Vay ngắn hạn Ngân hàng	166.335.403.744	166.738.503.748	601.610.800.285	667.019.393.955	100.926.810.074	100.926.810.074
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (1)	23.263.429.509	23.263.429.509	-	23.263.429.509	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng (2)	65.512.440.847	65.512.440.847	168.145.018.739	208.456.950.118	25.200.509.468	25.200.509.468
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (3)	22.923.193.388	22.923.193.388	106.546.510.296	77.869.519.328	51.600.184.356	51.600.184.356
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (5.1)	52.138.400.000	52.541.500.004	322.299.200.000	353.344.600.000	21.093.000.000	21.093.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (6)	2.497.940.000	2.497.940.000	2.955.071.250	3.519.895.000	1.933.116.250	1.933.116.250
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Đà Nẵng	2.907.550.000	2.907.550.000	1.665.000.000	565.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	2.907.550.000	2.907.550.000	8.300.830.000	2.730.090.000	8.478.290.000	8.478.290.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (4)	2.907.550.000	2.907.550.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (5.2)			3.300.830.000	2.730.090.000	3.478.290.000	3.478.290.000
	<b>169.242.953.744</b>	<b>169.646.053.748</b>	<b>609.911.630.285</b>	<b>669.749.483.955</b>	<b>109.405.100.074</b>	<b>109.405.100.074</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (4)	16.039.455.144	16.039.455.144	-	2.730.090.000	13.309.365.144	13.309.365.144
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (5.2)			52.261.547.264	-	52.261.547.264	52.261.547.264
	<b>16.039.455.144</b>	<b>16.039.455.144</b>	<b>52.261.547.264</b>	<b>2.730.090.000</b>	<b>65.570.912.408</b>	<b>13.309.365.144</b>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.907.550.000)	(2.907.550.000)	(8.300.830.000)	(2.730.090.000)	(8.478.290.000)	(3.478.290.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	13.131.905.144	13.131.905.144			57.092.622.408	9.831.075.144

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ**

Số 08 Trảng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

**Thông tin chi tiết các khoản vay ngắn hạn**

STT	Hợp đồng vay	Hạn mức tín dụng (VND)	Lãi suất	Kỳ hạn	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo	Số dư gốc vay tại ngày 30/6/2023 (VND)
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam Số 26/TDHM-NH/TD11	250.000.000.000	Chi tiết theo từng giấy nhận nợ	Không quá 06 tháng và hiện nay khoản vay này đã quá hạn thanh toán.	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.	Thế chấp hàng hóa hình thành từ vốn vay và/hoặc quyền đòi nợ tương ứng với phương án vay vốn từng lần.	-
2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	120.000.000.000	Lãi suất cho vay: chi tiết theo từng lần vay, tại thời điểm 30/09/2023 là 7,1%/năm;	Thời hạn của hợp đồng: Thời hạn vay của mỗi lần nhận nợ được xác định theo từng HĐTD cụ thể.	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.	Thế chấp bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	25.200.509.468 25.200.509.468
3	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm		Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ, tại thời điểm 30/9/2023 là 7%/năm	Thời hạn của hợp đồng: Thời hạn vay của mỗi lần nhận nợ được xác định theo từng HĐTD cụ thể.	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.	Thế chấp bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	51.600.184.356 51.600.184.356
5,1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	70.000.000.000	Lãi suất theo thông báo của bên vay từng thời kỳ, được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được có định trong suốt thời gian vay vốn	Thời hạn vay của mỗi lần nhận nợ tối đa không quá 05 tháng	Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn, phục vụ hoạt động kinh doanh và hoạt động sửa chữa bảo dưỡng ô tô Mitsubishi của khách hàng nhưng không bao gồm các nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định;	Bất động sản và động sản của bên vay theo các hợp đồng cầm cố số 90/2010/VCB-ĐN; 10/2010/VCB-ĐN; 035/2011/VCB-ĐN; 160/2012/VCB-ĐN và 162/2012/VCB-ĐN. Các khoản vay này đã đăng ký giao dịch đảm bảo.	21.093.000.000 21.093.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ**

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

6	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	Chi tiết theo từng giấy nhận nợ	Bắt đầu từ ngày rút vốn lần đầu và chấm dứt sau 24 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	Đầu tư xe ô tô của hãng Mitsubishi để phục vụ hoạt động chạy thử theo chương trình của hãng Mitsubishi Việt Nam;	Các xe ô tô hiện hữu (9 chỗ ngồi trở xuống) nhãn hiệu Mitsubishi, đã có giấy đăng ký xe và thời hạn từ lúc đăng ký xe lần đầu tiên tới lúc giải ngân không quá 3 tháng.	1.933.116.250 1.933.116.250
---	---	---------------------------------	---	--	---	--------------------------------

**Thông tin chi tiết các khoản vay dài hạn**

STT	Hợp đồng vay	Hạn mức tín dụng/số tiền cho vay (VND)	Lãi suất	Kỳ hạn	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo	Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2023 (VND)
4	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam Quyết định của Tòa án nhân dân TP.Hà Nội	52.261.547.264	2,7%/năm	Thời hạn đến 30/11/2027	Chấp hành bản án của Tòa án theo đơn phản tố của ngân hàng Nông nghiệp	Không có	52.261.547.264 52.261.547.264
5.2	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng Các hợp đồng tín dụng	27.900.000.000	6-8%/năm	36 - 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu	Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án	<p>Thế chấp bằng toàn bộ tài sản được hình thành trong tương lai là máy móc thiết bị và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 429, Khu đô thị mới Đông Nam Thủy An, phường Thủy Dương, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế và một số tài sản khác theo các hợp đồng thế chấp và khoản vay này đã đăng ký giao dịch đảm bảo.</p>	13.309.365.144 13.309.365.144

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ****Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Số 08 Trảng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

**22 VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND		VND	VND		
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>386.386.000.000</b>	<b>18.920.978.074</b>	<b>18.920.978.074</b>	<b>69.517.163.125</b>	<b>24.886.356.580</b>	<b>499.710.497.779</b>	<b>499.710.497.779</b>
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	38.172.387.406	1.460.061.107	39.632.448.513	39.632.448.513
Phân phối lợi nhuận tại Công ty mẹ	-	-	-	(31.547.020.000)	-	(31.547.020.000)	(31.547.020.000)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>386.386.000.000</b>	<b>18.920.978.074</b>	<b>18.920.978.074</b>	<b>76.142.530.531</b>	<b>26.346.417.687</b>	<b>507.795.926.292</b>	<b>507.795.926.292</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>386.386.000.000</b>	<b>18.920.978.074</b>	<b>18.920.978.074</b>	<b>19.364.172.424</b>	<b>26.991.473.551</b>	<b>451.662.624.049</b>	<b>451.662.624.049</b>
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	155.725.950.999	2.805.910.602	158.531.861.601	158.531.861.601
Phân phối lợi nhuận tại Công ty mẹ	-	-	-	(31.547.020.000)	-	(31.547.020.000)	(31.547.020.000)
Phân phối lợi nhuận tại Công ty con	-	-	-	(219.040.381)	(220.959.619)	(440.000.000)	(440.000.000)
Công ty con tăng vốn	-	-	-	-	5.950.000.000	5.950.000.000	5.950.000.000
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>386.386.000.000</b>	<b>18.920.978.074</b>	<b>18.920.978.074</b>	<b>143.324.063.042</b>	<b>35.526.424.534</b>	<b>584.157.465.650</b>	<b>584.157.465.650</b>

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 0040/NQ/MTB-DHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2023, Công ty mẹ công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Cộng
	VND
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.500.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 7% vốn điều lệ)	27.047.020.000



**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Bà Nguyễn Anh Thu	16,91%	65.351.000.000	16,91%	65.351.000.000
Bà Lê Thị Kiều Vân	18,12%	70.000.000.000	18,12%	70.000.000.000
Các cổ đông khác	64,97%	251.035.000.000	64,97%	251.035.000.000
	<b>100%</b>	<b>386.386.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>386.386.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Lũy kê từ đầu năm 2023 VND	Lũy kê từ đầu năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	386.386.000.000	386.386.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	386.386.000.000	386.386.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	386.386.000.000	386.386.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	3.449.589.571	2.976.689.195
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(103.415.481)	(184.019.800)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối kỳ</i>	3.346.174.090	2.792.669.395

**d) Cổ phiếu**

	30/09/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	38.638.600	38.638.600
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.638.600	38.638.600
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.638.600	38.638.600
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Quỹ đầu tư phát triển	18.920.978.074	18.920.978.074
	<b>18.920.978.074</b>	<b>18.920.978.074</b>

**23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty mẹ đang sử dụng diện tích đất 1.202,5 m<sup>2</sup> tại số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội và 23.600 m<sup>2</sup> đất tại thôn Dục Nội, Xã Việt Hùng, Huyện Đông Anh, Hà Nội với phương thức thuê đất trả tiền hàng năm được sử dụng với mục đích kinh doanh, làm trụ sở văn phòng và đang làm thủ tục gia hạn hợp đồng thuê đất với các bên có liên quan.

Công ty con- Công ty Cổ phần Máy Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng ký hợp đồng thuê đất số 36/HĐTĐ ngày 13/06/2017 tại Khu đô thị mới Đông Nam Thủy An, phường Thủy Dương, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên - Huế với diện tích 5.372 m<sup>2</sup> để đầu tư xây dựng Trung tâm ô tô Daesco tại Huế có thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 29/12/2016. Công ty đã trả trước tiền thuê đất cho thời hạn 10 năm với số tiền 3 tỷ đồng.

Công ty con- Công ty Cổ phần Máy Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng ký hợp đồng thuê đất tại địa chỉ số 10 Nguyễn Phục, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng với diện tích 15.366 m<sup>2</sup> có thời hạn đến ngày 30/01/2052 với phương thức thuê đất trả tiền hàng kỳ.

Công ty con- Công ty Cổ phần Máy Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng đang sử dụng diện tích đất 3.241,6 m<sup>2</sup> tại địa chỉ phường Hiệp Hòa, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng với phương thức thuê đất trả tiền hàng năm được sử dụng với mục đích kinh doanh và đang làm thủ tục gia hạn hợp đồng thuê đất với các bên có liên quan.

**b) Ngoại tệ các loại**

	30/09/2023	01/01/2023
- Đồng đô la Mỹ (USD)	42.552,56	22.772,57

**c) Nợ khó đòi đã xử lý**

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
	65.193.021.617	65.193.021.617

**24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Lũy kế từ đầu năm 2023	Lũy kế từ đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.064.219.694.202	743.410.773.555
Doanh thu cung cấp dịch vụ	35.680.383.807	33.741.619.229
Doanh thu hợp đồng xây lắp	-	2.658.667.593
	<b>1.099.900.078.009</b>	<b>779.811.060.377</b>

**25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Lũy kế từ đầu năm 2023	Lũy kế từ đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.033.040.599.771	707.473.512.361
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	28.552.485.581	27.866.633.594
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	-	2.529.950.570
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(566.550.679)	-
	<b>1.061.026.534.673</b>	<b>737.870.096.525</b>

**26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Lũy kế từ đầu năm 2023	Lũy kế từ đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	5.976.345.792	3.973.905.746
Lãi bán các khoản đầu tư	295.457.634.985	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	53.820.000.000	64.034.356.251
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	12.286.523	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	13.629.151	11.282.224
Lãi chậm thanh toán	207.332.220	299.722.080
	<b>355.487.228.671</b>	<b>68.319.266.301</b>

**27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Lũy kế từ đầu năm 2023	Lũy kế từ đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.765.237.462	5.294.074.209
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	18.487.031.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	10.575.697	40.095.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(2.624.347.330)	8.137.500.000
Chi phí tài chính khác	1.146.690	385.020
	<b>23.639.643.519</b>	<b>13.472.054.229</b>

**28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Lũy kế từ đầu năm 2023	Lũy kế từ đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	10.802.668.234	9.591.217.345
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	267.530.572	78.627.775
Chi phí công cụ đồ dùng	196.043.560	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.515.266.851	944.476.417
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.295.576.830	12.314.589.002
Chi phí khác bằng tiền	16.689.133.778	11.432.139.033
Chi phí bảo hành	-	455.282.986
	<b>41.766.219.825</b>	<b>34.816.332.558</b>

**29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Lũy kế từ đầu năm 2023	Lũy kế từ đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	17.860.412.395	13.854.229.464
Chi phí vật liệu quản lý	562.440.116	718.935.454
Chi phí công cụ đồ dùng	485.597.126	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	670.207.277	404.047.277
Thuế, phí, lệ phí	1.265.262.219	85.884.965
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	19.461.671.442	545.490.861
Lợi thế thương mại	28.542.933.921	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.519.229.426	6.187.507.393
Chi phí khác bằng tiền	58.183.141.187	6.967.015.279
	<b>130.550.895.109</b>	<b>28.763.110.693</b>

**30 . THU NHẬP KHÁC**

	Lũy kế từ đầu năm 2023	Lũy kế từ đầu năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	1.164.981.996
Tiền phạt thu được	1.649.632.148	-
Thu nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ	366.358.186	-
Thu nhập từ hoa hồng đại lý không phải trả	-	-
Thu nhập từ tiền hỗ trợ bán ô tô	20.019.601.979	6.202.895.805
Thu nhập khác	1.559	17.001.635
	<b>22.035.593.872</b>	<b>7.384.879.436</b>

**31 . CHI PHÍ KHÁC**

	Lũy kế từ đầu năm 2023	Lũy kế từ đầu năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt	1.671.376.346	-
Chi phí tài trợ Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Lạng Sơn	34.818.181.818	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chậm quyết toán và hàng tồn kho chậm luân chuyển	16.184.805.227	-
Chi phí khác	710.271.836	1.331.956
	<b>53.384.635.227</b>	<b>1.331.956</b>

**32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Lũy kế từ đầu năm 2023	Lũy kế từ đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	7.390.857.312	232.996.399
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con- Công ty CP Máy thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	910.901.627	726.835.241
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con- Công ty CP Machino Thành Đạt	221.351.659	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>8.523.110.598</b>	<b>959.831.640</b>

**33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Lũy kế từ đầu năm 2023	Lũy kế từ đầu năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	155.725.950.999	38.172.387.406
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	155.725.950.999	38.172.387.406
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong Quý	38.638.600	38.638.600
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>4.030</b>	<b>988</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Hoạt động của Công ty trong kỳ chủ yếu là hoạt động thương mại, vì vậy Công ty không thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, do đã thuyết minh các yếu tố của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại thuyết minh số 26 và thuyết minh số 27.

**35 , CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/09/2023</b>				
Đầu tư ngắn hạn	15.647.250.000	-	-	15.647.250.000
	<b>15.647.250.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>15.647.250.000</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Đầu tư ngắn hạn	12.020.250.000	-	-	12.020.250.000
	<b>12.020.250.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>12.020.250.000</b>

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/09/2023</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.007.627.209	-	-	29.007.627.209
Phải thu khách hàng, phải thu khác	306.807.276.755	1.600.000.000	-	308.407.276.755
Các khoản cho vay	85.395.674.979	-	-	85.395.674.979
	<u>421.210.578.943</u>	<u>1.600.000.000</u>	<u>-</u>	<u>422.810.578.943</u>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.559.553.529	-	-	49.559.553.529
Phải thu khách hàng, phải thu khác	216.128.208.378	1.600.000.000	-	217.728.208.378
Các khoản cho vay	92.100.000.000	-	-	92.100.000.000
	<u>357.787.761.907</u>	<u>1.600.000.000</u>	<u>-</u>	<u>359.387.761.907</u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/09/2023</b>				
Vay và nợ	109.405.100.074	57.092.622.408	-	166.497.722.482
Phải trả người bán, phải trả khác	112.570.174.434	-	-	112.570.174.434
Chi phí phải trả	1.833.431.141	-	-	1.833.431.141
	<b><u>223.808.705.649</u></b>	<b><u>57.092.622.408</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>280.901.328.057</u></b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Vay và nợ	169.242.953.744	13.131.905.144	-	182.374.858.888
Phải trả người bán, phải trả khác	130.796.561.215	-	-	130.796.561.215
Chi phí phải trả	291.076.370	-	-	291.076.370
	<b><u>300.330.591.329</u></b>	<b><u>13.131.905.144</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>313.462.496.473</u></b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ngày 20 tháng 10 năm 2023, Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội đã tiến hành xét xử và ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của đương sự giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Ngân hàng") và Công ty cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí ("Công ty"). Theo đó, Công ty phải trả Ngân hàng số tiền gốc là 52.261.547.264 đồng từ thời điểm ra bản án đến 30/11/2027. Vì vậy, Công ty đã ghi nhận khoản nợ phải trả Ngân hàng và chi phí tương ứng với khoản nợ phải trả này vào báo cáo tài chính quý 3 năm 2023.

**37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan có giao dịch hoặc số dư với Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	Cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Đầu tư Hasky Hưng Yên	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Nhà ở Nguyễn Xá	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư Tài chính Công nghệ Hà Nội	Giám đốc Công ty là người có liên quan với TVHĐQT

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu
		2023	năm 2022
		VND	VND
<b>Lãi cho vay</b>		<b>430.356.342</b>	-
Công ty CP Đầu tư Tài chính Công nghệ Hà Nội	Công ty do người liên quan với TVHĐQT làm Giám đốc	430.356.342	
<b>Chi phí tài chính</b>		<b>221.146.690</b>	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	Cùng thành viên HĐQT	221.146.690	
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>		<b>42.365.873</b>	<b>43.404.242</b>
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	Cùng thành viên HĐQT	42.365.873	43.404.242

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu
	2023	năm 2022
	VND	VND
<b>Thu nhập của Hội đồng quản trị</b>	<b>1.152.231.818</b>	<b>764.424.200</b>
Vũ Đức Tiến - Chủ tịch HĐQT	306.000.000	204.000.000
Trần Văn Long - Ủy viên HĐQT	46.000.000	102.000.000
Vũ Đình Đông- Ủy viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 21/12/2022)	-	102.000.000
Nguyễn Minh Tuấn- Ủy viên HĐQT	560.500.000	356.424.200
Vương Hoàng Thăng - Ủy viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 21/12/2022)	145.681.818	-
Tổng Thị Điệp (Bổ nhiệm ngày 27/4/2023)	94.050.000	
<b>Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các thành viên quản lý khác</b>	<b>3.385.500.000</b>	<b>2.167.683.500</b>
Phạm Văn Hiệp - Tổng Giám đốc	1.241.500.000	588.709.900
	-	201.726.400
Lê Ngọc Dũng - Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 29/04/2022)		
Phan Trung Nghĩa - Phó Tổng Giám đốc	542.500.000	349.295.200
Nguyễn Hồng Hà - Phó Tổng Giám đốc	542.500.000	349.295.200
Chu Thành Nam - Phó Tổng Giám đốc	542.500.000	349.295.200
Hoàng Minh Đức- Kế toán trưởng	516.500.000	329.361.600
<b>Thu nhập của Ban kiểm soát</b>	<b>377.000.000</b>	<b>252.000.000</b>
Lê Thị Kiều Vân - Trưởng ban kiểm soát	153.000.000	102.000.000
Phạm Thị Hải An - Thành viên Ban kiểm soát	117.000.000	75.000.000
Hà Thị Thanh Hậu - Thành viên Ban kiểm soát	107.000.000	75.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.



**38 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/9/2022.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Theo đó số liệu so sánh của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 được điều chỉnh cụ thể như sau:

Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch	Ghi chú
	VND	VND	VND	
<b>a) Bảng Cân đối kế toán hợp nhất</b>				
319	Phải trả ngắn hạn khác	21.473.893.026	79.328.402.826	57.854.509.800 (*)
421	LNST chưa phân phối	77.218.682.224	19.264.172.424	(57.954.509.800) (*)

(\*) Ghi nhận chi phí lãi vay từ các năm trước tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam căn cứ theo Biên bản thỏa thuận số 0806/2023/BB/PVB-PVMachino về việc nhận chính tài sản bảo đảm để thay thế nghĩa vụ nợ và Hợp đồng chuyển nhượng số 0806/HĐCNVG-PVMACHINO-PVcomBank ngày 08/06/2023 chuyển nhượng phần vốn góp của PVMACHINO tại Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội.

(1): Tiền lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam từ năm 2011 đến năm 2021



**Lý Thị Lệ Ninh**

Người lập

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2023



**Hoàng Minh Đức**

Kế toán trưởng



**Phạm Văn Hiệp**

Tổng Giám đốc

